

BÀI TẬP TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Phần II: Tài sản lưu động, vốn lưu động trong doanh nghiệp

2.1 - Tóm tắt nội dung cơ bản:

- Khái niệm, đặc điểm của TSLĐ trong doanh nghiệp.
- Phân loại, kết cấu VLĐ trong doanh nghiệp
- Phương pháp xác định nhu cầu VLĐ trong các khâu: Dự trữ - Sản xuất - Lưu thông.
- Xác định VLĐ thừa, thiếu và hướng giải quyết vốn thừa thiếu đó.
- Các chỉ tiêu đánh giá hiệu suất sử dụng VLĐ trong doanh nghiệp.

2.2 - Bài tập

Bài tập số 15

Căn cứ vào những **Tài liệu** sau đây tại DN Công nghiệp X

Hãy tính:

1. Nhu cầu vốn nguyên vật liệu chính cho doanh nghiệp X năm kế hoạch.
2. Số vốn lưu động tiết kiệm được do tăng tốc độ luân chuyển vốn năm kế hoạch.

Tài liệu:

1. Kỳ luân chuyển bình quân về vốn nguyên vật liệu chính năm báo cáo: 60 ngày.
2. Theo kế hoạch sản xuất năm kế hoạch doanh nghiệp sản xuất 3 mặt hàng

A, B và C. Sản lượng sản xuất cả năm như sau:

- + Sản phẩm A là: 4.200 cái.
- + Sản phẩm B là: 6.000 cái.
- + Sản phẩm C là: 3.600 cái.

3. Định mức tiêu hao về nguyên vật liệu chính Z cho mỗi đơn vị sản phẩm

- + Sản phẩm A là: 18 kg.
- + Sản phẩm B là: 24 kg.
- + Sản phẩm C là: 25 kg

4. Nguyên vật liệu chính Z do 3 đơn vị cung cấp:
 - + Đơn vị M cả năm bán 70 tấn, cứ 30 ngày cung ứng một lần.
 - + Đơn vị N cả năm bán 50 tấn, cứ 54 ngày cung ứng một lần.
 - + Đơn vị H cả năm bán 30 tấn, cứ 40 ngày cung ứng một lần.
5. Ngày hàng đi trên đường, ngày chuẩn bị sử dụng, ngày kiểm nhận nhập kho và ngày bảo hiểm tính chung là 20 ngày.
6. Ngoài ra trong năm kế hoạch còn dự kiến dùng nguyên vật liệu chính Z cho nhu cầu khác là: 2.160 kg.
7. Giá bình quân 1 kg nguyên vật liệu chính Z dự tính là: 2.000 đồng.
8. Hệ số xen kẽ vốn nguyên vật liệu chính dự tính là : 0.8.

Bài tập số 16 Căn cứ vào những **Tài liệu** sau đây tại DN công nghiệp Chế Biến Y
Hãy tính:

1. Nhu cầu vốn nguyên vật liệu chính năm kế hoạch.
2. Số vốn nguyên vật liệu chính tiết kiệm được do tăng tốc độ luân chuyển vốn năm kế hoạch.

I. Tài liệu năm báo cáo

1. Tổng chi phí về nguyên vật liệu chính dùng để sản xuất sản phẩm thực tế 3 quý đầu năm là: 250 triệu đồng.
2. Dự kiến tổng chi nguyên vật liệu chính dùng trong quý IV là: 110 triệu đồng.
3. Vốn nguyên vật liệu chính chiếm dùng bình quân thực tế 3 quý đầu năm:
 - Quý I : 82 triệu đồng Quý III : 86 triệu đồng
 - Quý II : 84 triệu đồng dự kiến Quý IV : 84 triệu đồng
4. Biết rằng năm báo cáo không dùng nguyên vật liệu chính cho nhu cầu khác.

II. Tài liệu năm kế hoạch

1. Theo kế hoạch sản xuất thì nhiệm vụ sản xuất đối với những sản phẩm sản xuất năm trước tăng 20% so với năm báo cáo. Đồng thời doanh nghiệp lại sản xuất thêm một mặt hàng mới với sản lượng là: 720 sản phẩm.
2. Mức tiêu hao về nguyên vật liệu chính cho những sản phẩm sản xuất năm trước sẽ giảm 5% so với năm báo cáo; Mức tiêu hao về nguyên vật liệu chính cho một đơn vị sản phẩm mới sản xuất là: 4.000 đồng.
1. Trong năm kế hoạch doanh nghiệp còn dùng nguyên vật liệu chính cho sửa chữa lớn TSCĐ với số tiền là: 18,72 triệu đồng.
2. Kỳ luân chuyển bình quân về nguyên vật liệu chính năm kế hoạch dự kiến rút ngắn được 10,5 ngày so với năm báo cáo.

Bài tập số 17 Căn cứ vào những **Tài liệu** dưới đây tại DN Cơ Khí Y

Hãy xác định:

1. Nhu cầu vốn NVL chính về thép tròn năm kế hoạch cho DN Cơ Khí?
2. Số vốn lưu động tiết kiệm do giảm bớt định mức tiêu hao vật tư năm KH?
3. Số vốn lưu động tiết kiệm do rút ngắn số ngày cung cấp cách nhau?

Tài liệu:

1. Theo kế hoạch sản xuất và định mức kinh tế - kỹ thuật thì năm kế hoạch doanh nghiệp sản xuất 5 mặt hàng, sản lượng và mức tiêu hao thép tròn cho một đơn vị sản phẩm như sau (chưa điều chỉnh định mức tiêu hao giảm):

Tên SP	Sản lượng SX (cái)	Đ/mức tiêu hao cho mỗi sản phẩm (kg)
A	500	150
B	1.000	120
C	2.500	180
D	1.500	100
E	1.000	80

2. Theo kế hoạch cải tiến kỹ thuật thì mức tiêu hao thép tròn cho mỗi đơn vị sản phẩm (đối với cả 5 mặt hàng) giảm 10%.
3. Trong năm kế hoạch doanh nghiệp còn dự kiến sử dụng thép tròn vào việc chế thử sản phẩm mới và sửa chữa lớn TSCĐ là: 7.200 kg.
4. Thép tròn do ba đơn vị cung cấp. Theo hợp đồng đã ký kết dự tính cho năm kế hoạch thì số lượng cung cấp cả năm, số ngày cung cấp cách nhau, số ngày vận chuyển, số ngày bưu điện chuyển chứng từ, số ngày làm thủ tục ở hai ngân hàng và số ngày nhận trả tiền hàng như sau:

Đ/vị cung cấp	S/lượng cung cấp (tấn)	Số ngày cung cấp cách nhau	Số ngày vận chuyển	Số ngày bưu điện chuyển chứng từ	Số ngày làm thủ tục ở ngân hàng	Số ngày thanh toán
X	500	40	15	3	2	5
Y	700	60	12	2	3	7
Z	800	50	17	4	2	5

5. Theo kế hoạch cung cấp vật tư, mỗi kg thép tròn tính theo giá mua bình quân là 8.000 đồng và số ngày cung cấp cách nhau bình quân năm kế hoạch so với hợp đồng giảm đi 5 ngày.
6. Các loại ngày chỉnh lý, kiểm nhận nhập kho, ngày bảo hiểm của thép tròn tính chung là 12 ngày.
7. Hệ số xen kẽ (hệ số cung cấp cách nhau) tính như năm báo cáo. Biết rằng trong năm báo cáo số tồn kho bình mỗi ngày của nguyên vật liệu chính là 1,5 triệu đồng và số tồn kho cao nhất là 2,5 triệu đồng.

Bài tập số 18 Căn cứ vào **Tài liệu** sau đây tại DN sản xuất Bánh, Kẹo

Hãy tính: nhu cầu vốn lưu động của bột và đường cho doanh nghiệp bánh kẹo và tính số vốn tiết kiệm được do giảm bớt chi phí đường, bột, do rút ngắn số ngày cung cấp cung cấp cách nhau của đường.

1. Mức tiêu hao thực tế từ tháng 01 đến tháng 9 và mức tiêu hao dự kiến quý 4 kỳ báo cáo như sau:

Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá đ/vị (1.000)	Tổng số tiêu hao từ T1- T9	Tổng số tiêu hao ước tính quý 4
Đường tấn	Tấn	5.000	1.600	560
Bột	Tấn	3.000	2.000	700

2. Nhiệm vụ sản xuất năm kế hoạch tăng thêm: 10%, đồng thời mức tiêu hao đường và bột cho mỗi đơn vị sản phẩm giảm xuống: 5% so với năm báo cáo.

3. Bột do Công ty lương thực cung cấp, theo hợp đồng đã ký cứ 30 ngày Công ty lương thực sẽ cung cấp một lần. Căn cứ vào tình hình thực tế năm trước và thể thức thanh toán hiện áp dụng doanh nghiệp phải trả tiền hàng trước 2 ngày khi hàng đến doanh nghiệp. Ngoài ra doanh nghiệp có thể tính thêm 4 ngày dự trữ bảo hiểm để đề phòng trường hợp bất trắc xảy ra.

4. Tình hình cung cấp đường 9 tháng đầu năm như sau:

Lần cung cấp	S/lượng cung cấp	Ngày xuất hàng	Ngày trả tiền	Ngày hàng đến DN	Ngày nhập kho DN
1	610	2/2	8/2	13/2	14/2
2	740	10/4	18/4	20/4	22/4
3	450	12/6	17/6	20/6	21/6
4	800	1/8	6/8	10/8	12/8

Biết rằng: Chuyển đường cuối cùng năm trước năm báo cáo nhập kho doanh nghiệp vào ngày 16/12.

5. Đối chiếu với hợp đồng đã ký kết thì chuyển thứ nhất 610 tấn lã ra phải đến doanh nghiệp vào ngày 10/2, chuyển thứ hai 740 tấn lã ra phải đến doanh nghiệp vào ngày 10/4, chuyển thứ ba 450 tấn lã ra phải đến doanh nghiệp vào ngày 10/6, chuyển thứ tư 800 tấn đến đúng hạn.

6. Trong năm kế hoạch doanh nghiệp vẫn mua đường từ các Công ty trên. Tuy vậy doanh nghiệp đã thoả thuận với các Công ty đường có thể rút ngắn bớt số ngày cung cấp cách nhau bình quân so với hợp đồng đã ký là: 10%.

7. Hệ số xen kẽ vốn vật liệu là: 0,5.

Bài tập số 19:

Căn cứ vào **Tài liệu** sau đây về sản phẩm A, B của doanh nghiệp X.

Hãy xác định: nhu cầu vốn sản phẩm dở dang năm kế hoạch?

I. Tài liệu năm báo cáo

1. Giá thành sản xuất của sản phẩm dở dang kết dư bình quân trong năm về sản phẩm A là: 4,6 triệu đồng.
2. Giá thành sản xuất sản của phẩm dở dang kết dư bình quân trong năm về sản phẩm B là: 11,7 triệu đồng.
3. Chi phí bỏ vào sản xuất của sản phẩm B bình quân mỗi ngày là: 0,65 triệu đồng.
4. Tổng chi phí sản xuất của sản phẩm A cả năm là: 500 triệu đồng.
5. Kỳ luân chuyển bình quân về vốn sản phẩm dở dang là 60 ngày.
6. Chi phí bỏ vào lúc đầu của quá trình sản xuất sản phẩm B chiếm 80%, các chi phí khác bỏ tiếp tục và đều đặn.

7. Giá thành sản xuất của sản phẩm dở dang về sản phẩm B kết dư cuối năm là: 42,5 triệu đồng.

II. Tài liệu năm kế hoạch

1. Tổng chi phí sản xuất của sản phẩm A dự kiến cả năm là: 600 triệu đồng.
2. Giá thành sản xuất của sản phẩm B sản xuất cả năm là: 1.410 triệu đồng.
3. Giá thành sản xuất của sản phẩm dở dang về sản phẩm B kết dư cuối năm là 72,5 triệu đồng.
4. Tình hình bỏ chi phí vào quá trình sản xuất sản của phẩm B năm kế hoạch như năm báo cáo.
5. Chu kỳ sản xuất của sản phẩm B sẽ rút ngắn được 2 ngày so với năm báo cáo.
6. Kỳ luân chuyển bình quân của vốn sản phẩm dở dang sẽ rút ngắn được 6 ngày so với năm báo cáo.

Bài tập số 20 Căn cứ vào **Tài liệu** sau đây của doanh nghiệp X.

Hãy xác định:

1. Nhu cầu vốn sản phẩm dở dang năm kế hoạch?
2. Số vốn tiết kiệm được do rút ngắn chu kỳ sản xuất năm kế hoạch?

I. Tài liệu năm báo cáo

1. Giá thành sản xuất của sản phẩm dở dang dự kiến kết dư cuối năm báo cáo là: 24 triệu đồng.
2. Giá thành sản xuất của sản phẩm dở dang kết dư bình quân trong năm là: 4.2 triệu đồng.
3. Chi phí bỏ vào quá trình sản xuất bình quân mỗi ngày là: 0,35 triệu đồng.
4. Tình hình bỏ chi phí vào quá trình sản xuất nguyên liệu chính chiếm 60% tổng số, bỏ ngay từ lúc đầu, các chi phí khác bỏ tiếp tục, đều đặn của quá trình sản xuất.

II. Tài liệu năm kế hoạch

1. Giá thành sản xuất của sản phẩm hàng hoá sản xuất cả năm là: 195 triệu đồng.
2. Giá thành sản xuất của sản phẩm dở dang kết dư cuối năm là: 45 triệu đồng.
3. Biết rằng tình hình bỏ chi phí vào quá trình sản xuất của năm kế hoạch như năm báo cáo.
4. Chu kỳ sản xuất năm kế hoạch rút ngắn được 2 ngày so với kỳ báo cáo.

Bài tập số 21 Căn cứ vào những **Tài liệu** sau đây tại Nhà máy sản xuất rượu A
Hãy xác định: Nhu cầu vốn sản phẩm dở dang năm KH?

1. Muốn sản xuất mỗi loại rượu cần trải qua ba giai đoạn là: nấu, ủ, và cất. Thời gian cho giai đoạn nấu là 01 ngày, chi phí ở giai đoạn này là 11 triệu đồng. Thời gian cần cho giai đoạn ủ là 07 ngày mỗi ngày chi phí hết 0,1 triệu đồng. thời gian cần cho giai đoạn cất là: 01 ngày, chi phí ở giai đoạn này là: 0,45 triệu đồng.
2. Theo bảng dự toán phí tổn năm kế hoạch ta có giá thành sản xuất của sản phẩm hàng hoá là: 554,4 triệu đồng.

Bài tập số 22 Căn cứ vào những **Tài liệu** sau đây tại DN X.

Hãy xác định: Nhu cầu vốn thành phẩm năm kế hoạch cho doanh nghiệp X?

I. Tài liệu năm báo cáo:

1. Sản lượng sản phẩm hàng hoá sản xuất cả năm:
 - + Sản phẩm A là: 18.000 sản phẩm.
 - + Sản phẩm B là: 12.000 sản phẩm.
2. Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm:
 - + Sản phẩm A là: 4.000 đồng.

+ Sản phẩm B là: 3.000 đồng.

II. Tài liệu năm kế hoạch

1. Căn cứ vào kế hoạch sản xuất năm kế hoạch thì sản phẩm A tăng: 20%, sản phẩm B tăng: 10% so với sản phẩm sản xuất cả năm báo cáo.
2. Theo kế hoạch hạ giá thành năm kế hoạch của hai loại sản phẩm A và B đều hạ: 10%.
3. Theo hợp đồng tiêu thụ đã ký kết, sản phẩm A được tiêu thụ cho hai đơn vị và giao hàng tại doanh nghiệp.
+ Đơn vị X mỗi lần giao 1.120 sản phẩm.
+ Đơn vị Z mỗi lần giao 1.200 sản phẩm.
4. Căn cứ vào đơn đặt hàng thì sản phẩm B mỗi tháng giao 4 lần vào những ngày: 06, 10, 16, 22. Thời gian cần thiết để vận chuyển đến địa điểm giao hàng là 2 ngày.
5. Thời gian cần thiết để làm thủ tục thanh toán của các đơn vị được tính bình quân đều là 3 ngày.
6. Hệ số dự trữ thành phẩm trong kho đợi tiêu thụ dự tính là: 0,75.

Bài tập số 23 Căn cứ vào **Tài liệu** sau đây tại DN sản xuất

Hãy xác định:

1. Nhu cầu vốn thành phẩm năm kế hoạch.
2. Số vốn thành phẩm tiết kiệm được do tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch.

I. Tài liệu năm báo cáo

1. Giá thành sản xuất của sản phẩm hàng hoá sản xuất cả năm là 600 triệu đồng.
2. Giá thành sản xuất của sản phẩm hàng hoá kết dư bình quân các quý như sau:
Quý I: 30,5 triệu đồng. Quý III: 31,5 triệu đồng.

Quý II: 31 triệu đồng. Quý IV: 32 triệu đồng.

3. Giá thành sản xuất của sản phẩm hàng hoá kết dư tính đến ngày 31/12 là 28,5 triệu đồng.
4. Kỳ luân chuyển bình quân của vốn thành phẩm là 60 ngày.
5. Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm là: 4.000 đồng.

II. Tài liệu năm kế hoạch

1. Nhiệm vụ sản xuất sản phẩm hàng hoá năm kế hoạch tăng: 20% so với cả năm báo cáo.
2. Nhiệm vụ hạ giá thành đơn vị sản phẩm năm kế hoạch hạ: 5%.
3. Kỳ luân chuyển bình quân dự kiến rút ngắn được 6 ngày so với kỳ luân chuyển bình quân năm báo cáo.
4. Giá thành sản xuất của sản phẩm hàng hoá kết dư dự tính đến cuối năm là 10,5 triệu đồng.

Bài tập số 24 Căn cứ vào **Tài liệu** sau đây Xí nghiệp gạch, ngói.

Hãy tính: Nhu cầu vốn thành phẩm cho Xí nghiệp gạch ngói?

1. Năm báo cáo số lượng sản phẩm sản xuất và giá thành thực tế đơn vị sản phẩm như sau :

Tên SP	Sản lượng (1.000 viên)	Giá thành SX thực tế đơn vị sản phẩm (đồng)
Gạch	18.000	4.000
Ngói	27.000	2.000

2. Năm kế hoạch do nhiệm vụ sản xuất tăng hơn năm báo cáo là: 20%, đồng thời do cải tiến kỹ thuật và hợp lý hoá sản xuất nên giá thành đơn vị sản phẩm giảm bớt: 5%.
3. Trong năm kế hoạch Xí nghiệp xuất giao cho nhiều khách hàng khác nhau nhưng khách hàng mua nhiều nhất, mỗi lần về gạch không quá: 240.000 viên, về ngói không quá: 540.000 viên. Thời gian xuất vận và thời gian thanh toán của cả gạch, ngói đều là 1 ngày và 3 ngày.
4. Số dư bình quân về thành phẩm tồn kho là 231,5 triệu đồng và tồn kho cao nhất là 463 triệu đồng.

Bài tập số 25 Căn cứ vào **Tài liệu** sau đây của doanh nghiệp X

I. Tài liệu năm báo cáo

1. Căn cứ vào **Tài liệu** kế toán thì số dư về vốn lưu động 3 quý đầu năm báo cáo như sau:

- Đầu quý I: 840 triệu đồng.
- Cuối quý I: 850 triệu đồng.
- Cuối quý II: 860 triệu đồng.
- Cuối quý III: 870 triệu đồng.

2. Số vốn lưu động thực có đến ngày 30/9 năm báo cáo gồm:

- + Vốn ngân sách Nhà nước cấp là: 350 triệu đồng
- + Vốn tự có là: 150 triệu đồng.
- + Vốn liên doanh là: 120 triệu đồng.

3. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm thực tế 3 quý đầu năm báo cáo: 3.605 triệu đồng.

4. Thuế GTGT thực tế đã nộp 3 quý đầu năm là: 380 triệu đồng.

5. Dự kiến quý IV năm báo cáo như sau:

+ Sản lượng sản phẩm hàng hoá tiêu thụ cả quý:

- Sản phẩm A : 2.000 cái
- Sản phẩm B : 3.000 cái
- Sản phẩm C : 1.000 cái

+ Vốn lưu động kết dư cuối quý là: 880 triệu đồng.

+ Thuế GTGT phải nộp trong quý là: 125 triệu đồng.

+ Bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển cho vốn lưu động là: 20 triệu đồng.

+ Trong quý này sẽ phải trả vốn lưu động liên doanh cho đơn vị Z là: 40 triệu đồng.

II. Tài liệu năm kế hoạch

1. Căn cứ vào kế hoạch sản xuất năm kế hoạch, sản lượng sản phẩm hàng hoá sản xuất cả năm:

+ Sản phẩm A: 20.000 cái.

- + Sản phẩm B: 15.000 cái.
- + Sản phẩm C: 4.000 cái.
- 2. Giá bán đơn vị sản phẩm A, C năm kế hoạch như năm báo cáo và bằng:
 - + Sản phẩm A: 150.000 đồng.
 - + Sản phẩm C: 300.000 đồng.
 - + Riêng sản phẩm B từ ngày 01/ 01 giảm giá bán đơn vị sản phẩm từ 200.000 đồng năm báo cáo xuống 180.000 đồng năm kế hoạch.
- 3. Dự kiến số lượng sản phẩm hàng hoá kết dư đến cuối năm kế hoạch của 3 mặt hàng A, B và C đều là: 10% so với sản lượng hàng hoá sản xuất cả năm.
- 4. Số ngày luân chuyển bình quân một vòng quay vốn lưu động năm kế hoạch rút ngắn được 7,2 ngày so với năm báo cáo.
- 5. Căn cứ vào tình hình sử dụng vốn lưu động ở các năm thì thông thường khâu dự trữ chiếm: 45%, khâu sản xuất chiếm: 35%, khâu lưu thông chiếm 20% so với nhu cầu vốn.
- 6. Thuế GTGT phải nộp cả năm dự kiến là: 620 triệu đồng.
- 7. Dự tính sẽ trích từ quỹ đầu tư phát triển để bổ sung cho vốn lưu động cả năm là: 100 triệu đồng.
- 8. Vốn tự có về đầu tư XDCB chưa sử dụng trong năm là: 120 triệu đồng.
- 9. Dự kiến trong năm sẽ vay ngân hàng:
 - + Vay ngắn hạn: 80 triệu đồng.
 - + Vay dài hạn: 200 triệu đồng.

Biết rằng: Trong năm doanh nghiệp chỉ sản xuất và tiêu thụ những mặt hàng nói trên, các mặt hàng A,B, và C là những mặt hàng thuộc diện chịu thuế GTGT, doanh nghiệp áp dụng phương pháp tính thuế GTGT trực tiếp.

Yêu cầu: Hãy xác định

1. Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên cần thiết cho từng khâu Dự trữ - Sản xuất - Lưu thông năm kế hoạch.

2. Số vốn lưu động thừa, thiếu năm kế hoạch và phương hướng giải quyết số vốn lưu động thừa, thiếu đó.
3. Số vốn lưu động tiết kiệm được do tăng tốc độ luân chuyển vốn năm kế hoạch.

2.3 - Hướng dẫn giải bài tập tiêu biểu và đáp số

Bài số 15:

$$1/ V_{vlc} Z = F_n * N_{dt}$$

+ Tính tổng phí tổn tiêu hao NVL chính Z kỳ KH:

$$F = (4.200 * 18 + 6.000 * 24 + 3.600 * 25 + 2.160) * 2 = 623.520 \text{ đ}$$

+ Tính phí tổn tiêu hao NVL chính Z bình quân mỗi ngày kỳ KH:

$$623.520$$

$$F_n = \frac{623.520}{360} = 1.732 \text{ đ/ngày}$$

$$360$$

+ Tính số ngày định mức dự trữ NVL chính Z kỳ KH: (tính các nhân tố ngày)

$$70 * 30 + 50 * 54 + 30 * 40$$

$$N_{cc} = \frac{70 * 30 + 50 * 54 + 30 * 40}{150} = 40 \text{ ngày}$$

$$150$$

$$N_{dt} = 40 * 0,8 + 20 = 52 \text{ ngày}$$

$$V_{vlc} Z = 1.732 * 52 = 90.064 \text{ đ}$$

$$2/V_{tk} = 1.732 * (52 - 60) = - 13.856 \text{ đ}$$

Do năm kế hoạch đã rút ngắn được 8 ngày/ vòng quay vốn NVL chính nên đã tiết kiệm được 13.856 đ rút ra khỏi vòng luân chuyển VLD để dùng cho nhu cầu khác.

Bài số 16: F1

$$1/ V_{vlc} = V_{vlc0} * (1 - t\%)$$

$$F_0$$

- Tính số dư bình quân năm về VLD năm báo cáo

$$82.000 + 84.000 + 86.000 + 84.000$$

$$V_{vlc0} = \frac{\quad}{4} = 84.000 \text{ nđ}$$

- Tính tổng chi phí NVL chính năm báo cáo

$$F_0 = 250.000 + 110.000 = 360.000 \text{ nđ}$$

- Tính tổng chi phí NVL chính năm KH

$$F_1 = 360.000 * 1,2 * 0,95 + 720.000 * 4 + 18.720 = 432.000 \text{ nđ}$$

- Số ngày luân chuyển bình quân về vốn NVL chính năm báo cáo

$$84.000 * 360$$

$$N_{dt0} = \frac{\quad}{360.000} = 84 \text{ ngày}$$

$$360.000$$

$$10,5$$

$$t\% = \frac{\quad}{84} * 100\% = 12,5\%$$

$$84$$

$$432.000$$

$$V_{vlc} = 84.000 * \frac{\quad}{360} * (1 - 12,5\%) = 88.200 \text{ nđ}$$

$$360$$

$$432.000$$

$$2/V_{tk} = \frac{\quad}{360.000} * (-10,5) = -12.600 \text{ nđ}$$

$$360.000$$

Do năm kế hoạch đã rút ngắn được 10,5 ngày/ vòng quay vốn NVL chính nên đã tiết kiệm được 12.600 nđ rút ra khỏi vòng luân chuyển VLD để dùng cho nhu cầu khác.

Bài số 17: Đáp số

1/ $V_{vlc} = 777.040 \text{ nđ}$

2/ V_{tk} do giảm định mức tiêu hao vật tư $= -85.536 \text{ nđ}$

Do năm kế hoạch đã giảm mức tiêu hao thép tròn 10% so với năm báo

cáo (đối với 5 mặt hàng sản xuất năm trước) nên đã tiết kiệm được: 85.536 nđ rút ra khỏi vòng luân chuyển VLD để dùng cho nhu cầu khác.

3/ Vtk do rút ngắn số ngày cung cấp cách nhau = - 52.980 nđ

Do số ngày cung cấp cách nhau bình quân năm KH giảm được 5 ngày so với hợp đồng nên đã tiết kiệm được: 12.600 nđ rút ra khỏi vòng luân chuyển VLD để dùng cho nhu cầu khác.

Bài số 18: Đáp số

1/ Vvlc bột = 493.762,5 nđ

Vvlc đường = 1.191.300 nđ

Vvlc = 1.685.0562,5 nđ

2/ Vtk do giảm bớt chi phí đường = - 350 * 38 = -13.300 nđ

Vtk do giảm bớt chi phí bột = - 4.015,5 * 21 = - 84.325,5 nđ

3/ Vtk do rút ngắn số ngày cung cấp cách nhau của đường:

= - 10% * 56 * 31.350 = - 175.560 nđ

Bài số 19:

P1

* áp dụng công thức: $V_{dd} = V_{d\ d0} * (1 - t\%)$

P0

600.000

$V_{dd\ A} = 4.600 * (1 - t\%)$

500.000

6

$t\% = (\%) = 10\%$

60

600.000

$$V_{dd} A = 4.600 * * (1 - 10\%) = 4.968 \text{ nđ}$$

500.000

$$* V_{dd} B = P_n * C_k * H_s$$

Trong đó:

$$H_{s0} = 90\%$$

$$H_{s1} = 90\%$$

11.700

$$N_{sx0} = \quad = 18 \text{ ngày}$$

650

18

$$C_{k0} = \quad = 20 \text{ ngày}$$

90%

$$C_{k1} = 20 - 2 = 18 \text{ ngày}$$

$$P_1 = 1.410.000 + 72.500 - 42.500 = 1.440.000 \text{ nđ}$$

1.440.000

$$P_{n1} = \quad = 4.000 \text{ nđ/ngày}$$

360

$$V_{dd} B = 4.000 * 18 * 90\% = 64.800 \text{ nđ}$$

$$V_{dd} = 64.800 + 4.968 = 69.768 \text{ nđ}$$

Bài số 20:

Đáp số

$$1/V_{dd} = 6.240 \text{ nđ}$$

$$2/ V_{tk} = - 960 \text{ nđ}$$

Bài số 21: $V_{dd} = 13.167 \text{ nđ}$

Bài số 22:

$$V_{tp} = Z_n * N_{tp}$$

$$* Z_A = 18.000 * 1,2 * 4 * 0,9 = 77.760 \text{ nđ}$$

$$77.760$$

$$Z_{nA} = = 216 \text{ nđ/ngày}$$

$$360$$

$$Z_B = 12.000 * 1,1 * 3 * 0,9 = 35.640 \text{ nđ}$$

$$35.640$$

$$Z_{nB} = = 99 \text{ nđ/ngày}$$

$$360$$

$$* N_{tp}$$

$$1.200 * 360$$

$$- N_{tkA} = = 20 \text{ ngày}$$

$$18.000 * 1,2$$

$$- N_{tkB} = 14 \text{ ngày}$$

$$- N_{tkA} = 20 * 0,75 + 3 = 18 \text{ ngày}$$

$$- N_{tkB} = 14 * 0,75 + 2 + 3 = 15,5 \text{ ngày}$$

$$V_{tpA} = 216 * 18 = 3.888 \text{ nđ}$$

$$V_{tpB} = 99 * 15,5 = 1.534,5 \text{ nđ}$$

$$V_{tp} = 5.422,5 \text{ nđ}$$

Bài số 23:

$$Z_1$$

$$1/ V_{tp} = * (1 - t\%)$$

Z0

$$30.500 + 31.000 + 31.500 + 32.000$$

$$V_{tp0} = \frac{30.500 + 31.000 + 31.500 + 32.000}{4} = 31.250 \text{ nđ}$$

$$Z0 = 600.000 \text{ nđ}$$

$$Z1 = 600.000 * 1,2 * 0,95 = 684.000 \text{ nđ}$$

6

$$t\% = \frac{6}{60} * 100\% = 10\%$$

60

$$684.000$$

$$V_{tp} = 31.250 * \frac{60}{600.000} * (1 - 10\%) = 32.062,5 \text{ nđ}$$

2/ Vtk do tăng tốc độ luân chuyển vốn

$$M1 = 28.500 + 684.000 - 10.500 = 702.000 \text{ nđ}$$

$$702.000$$

$$V_{tk} = \frac{702.000}{360} * (-6) = -11.700 \text{ nđ.}$$

$$360$$

Bài số 24: Đáp số

- VTP gạch = 1.368.000 nđ

- V TP ngói = 1.197.000 nđ

- VTP = 2.565.000 nđ

Bài số 25: Đáp số

+ Yêu cầu 1:

$$- V_{dm} = 1.006.200 \text{ nđ}$$

$$- V_{dt} = 402.480 \text{ nđ}$$

$$- V_{sx} = 352.170 \text{ nđ}$$

$$- V_{lt} = 251.550 \text{ nđ}$$

+ Yêu cầu 2:

$$V_{lđ} (\pm) = [V_{tc} \pm N_{dm}] - V_{dm}$$

$$V_{tc} = 620.000 + 20.000 - 40.000 = 600.000 \text{ nđ}$$

$$V_{lđ} (\pm) = \pm (600.000 - 1.006.200) = - 406.200 \text{ nđ}$$

Hướng giải quyết số vốn lưu động thiếu: 406.200 nđ như sau:

$$- \text{Khai thác nguồn vốn nội bộ: } 100.000 + 120.000 = 220.000 \text{ nđ}$$

$$- \text{Vay ngắn hạn ngân hàng: } 80.000 \text{ nđ}$$

$$- \text{Số còn lại có thể vay bằng cách phát hành trái phiếu: } 106.200 \text{ nđ}$$

+ Yêu cầu 3:

Tính số vốn lưu động tiết kiệm do tăng tốc độ luân chuyển vốn:

$$V_{tk} = - 111.8000 \text{ nđ}$$

Do rút ngắn được 7,2 ngày/vòng quay nên đã tiết kiệm được: 111.800 nđ rút ra khỏi vòng luân chuyển VLĐ để dùng cho nhu cầu khác.